

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. A	16. wilderness	21. F	26. A
2. D	7. C	12. B	17. learning	22. T	27. B
3. B	8. B	13. D	18. protection	23. T	28.C
4. D	9. B	14. A	19. beautiful	24. T	29.C
5. A	10. C	15. D	20. branded	25. F	30. C

31. I would be grateful if you could send me a refund for the product.
32. These are exotic places that most tourists have never visited before.
33. At school, Mai finds it difficult to concentrate so she always struggles with her homework.
34. I wrote a letter to enquire about a workshop this morning.
35. People who go to this temple usually offer incense and flowers to pay respect to Hung King.
36. Hoa said she had got up very early that morning to go on a hiking trip.
37. Quan wanted to know where his friend had visited the week before.
38. The sugar cane is grown in three different regions.
39. She loves reading this book which is about the life of a homeless man.
40. This destination is not visited very often.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “p”**Giải thích:**A. psychology /sar'kɒlədʒi/B. jump /dʒʌmp/C. respect /ri'spekt/D. product /'prɒdʌkt/

Phần gạch chân phương án A không được phát âm, còn lại phát âm là /p/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “k”**Giải thích:**A. knot /nɒt/

B. know /nəʊ/

C. knife /naɪf/

D. key /ki:/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /k/, còn lại không được phát âm.

Chọn D

3. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. present /pri'zent/

B. medical /'medɪkl/

C. designer /dɪ'zainə(r)/

D. exotic /ɪg'zɒtɪk/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. production /prə'dʌkʃn/

B. pollution /pə'lu:ʃn/

C. location /ləʊ'keɪʃn/

D. organize /'ɔ:gənaɪz/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu hỏi Yes/ No: S + asked + O + if/ whether + S + V (lùi thì)

Lùi thì hiện tại đơn => quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn với động từ "be": S + was/ were + tính từ/ cụm danh từ/ ...

This morning Hannah asked me if I **was** tired because I stayed up all night yesterday.

(Sáng nay Hannah hỏi tôi có mệt không vì tôi đã thức cả đêm hôm qua.)

Chọn A

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. school hall (n): hội trường

- B. lab (n): phòng thí nghiệm
- C. library (n): thư viện
- D. staff room (n): phòng nhân viên

Our teacher, Mrs. Grande, has been checking our homework in the **staff room** for the whole morning before he goes to our classroom.

(Giáo viên của chúng tôi, cô Grande, đã kiểm tra bài tập về nhà của chúng tôi trong phòng giáo viên cả buổi sáng trước khi cô ấy đến lớp học của chúng tôi.)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. consume (v): tiêu thụ
- B. increase (v): tăng
- C. limit (v): giới hạn, hạn chế
- D. protect (v): bảo vệ

One of the best ways to conserve the environment is to **limit** energy use.

(Một trong những cách tốt nhất để bảo vệ môi trường là hạn chế sử dụng năng lượng.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. charity shop: cửa hàng từ thiện
- B. jeweller's: tiệm kim hoàn
- C. butcher's: cửa hàng thịt
- D. stationer's: cửa hàng văn phòng phẩm

Yesterday, my friend and I went to a **jeweller's** to buy some friendship bracelets.

(Hôm qua, bạn tôi và tôi đến tiệm kim hoàn để mua một số vòng tay tình bạn.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. No one: Không một ai
- B. None of + the/ tính từ sở hữu + N không đếm được/ N đếm được dạng số nhiều: Không ...
- C. Not any => Không có dạng thức này
- D. None: không ai/ cái gì

None of my classmates have passed the test successfully.

(Không ai trong số các bạn cùng lớp của tôi đã vượt qua bài kiểm tra thành công.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. with (prep): với

B. about (prep): về

C. of (prep): của => cụm động từ: approve of + somebody + V_ing: tán thành việc ai làm gì

D. in (prep): trong

My mom is very nice. She always approves **of** me having some friends over.

(Mẹ tôi rất tốt. Bà ấy luôn tán thành việc tôi có vài người bạn đến chơi.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. commemorate (v): kỉ niệm, tưởng nhớ

B. celebrate (v): kỉ niệm

C. worship (v): thờ cúng

D. decorate (v): trang trí

The statue is constructed in the town square to **commemorate** those who built the city.

(Bức tượng được xây dựng tại quảng trường thị trấn để tưởng nhớ những người đã xây dựng thành phố.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. energy use: việc sử dụng năng lượng

B. medical care: chăm sóc y tế

C. used items: vật đã qua sử dụng

D. waste: chất thải

The government should offer **medical care** in remote places in the nation such as the mountainous areas.

(Chính phủ nên cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế ở những nơi xa xôi trong cả nước như vùng núi.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_ed/ tra cột 2, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Mệnh đề If dùng động từ “be” thì cần chia “were”

If there **were not** pollution in this area, the local communities could organize some ecotours to attract visitors from all over the world.

(Nếu không có ô nhiễm trong khu vực này, cộng đồng địa phương có thể tổ chức một số tour du lịch sinh thái để thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. which + V: thứ mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ)

B. where + S + V: nơi mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ địa điểm)

C. it: nó

D. when + S + V: khi mà (dùng thay thế cho danh từ chỉ thời điểm)

Danh từ “a huge building” (một tòa nhà lớn) => danh từ chỉ vật

My grandparents live in a huge building **which** was built 50 years ago.

(Ông bà tôi sống trong một tòa nhà lớn cái mà được xây dựng cách đây 50 năm.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. many + N đếm được dạng số nhiều: nhiều

B. a little + N không đếm được: một ít

C. some + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài (dùng trong câu mời mọc, đề nghị, khẳng định)

D. any + N đếm được dạng số nhiều/ N không đếm được: một vài (dùng trong câu phủ định, nghi vấn)

Danh từ “clothes” (quần áo) => danh từ dạng số nhiều

Do you have **any** clothes to donate to the charity shop nearby our house?

(Bạn có quần áo nào để quyên góp cho cửa hàng từ thiện gần nhà chúng tôi không?)

Chọn D

16. wilderness

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ

wild (adj): hoang dã

wilderness (n): nơi hoang vu, hoang dã

The three children had been lost in the **wilderness** in 2 days before the police found them.

(Ba đứa trẻ đã bị lạc trong vùng hoang dã trong 2 ngày trước khi cảnh sát tìm thấy chúng.)

Đáp án: wilderness

17. learning

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ disorders” => cần điền danh từ bổ nghĩa cho danh từ “disorders”

learn (v): học

learning (n): việc học

Many students in the world are silently struggling with **learning** disorders without their parents’ support.

(Nhiều học sinh trên thế giới đang âm thầm chống chọi với chứng rối loạn học tập mà không có sự hỗ trợ của cha mẹ.)

Đáp án: learning

18. protection

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “Environment _____” => cần điền danh từ

protect (v): bảo vệ

protection (n): sự bảo vệ

Environmental **protection** has been becoming a big problem that many countries in the world are having.

(Bảo vệ môi trường đã và đang trở thành vấn đề lớn mà nhiều quốc gia trên thế giới đang gặp phải.)

Đáp án: protection

19. beautiful

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm: look + adj: trông làm sao

beauty (n): vẻ đẹp

beautiful (adj): đẹp

I love buying designer clothes because they make me look **beautiful**.

(Tôi thích mua quần áo hàng hiệu vì chúng khiến tôi trông thật xinh đẹp.)

Đáp án: beautiful

20. branded

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Cụm danh từ “_____ products” => cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ “products”

brand (n): thương hiệu, nhãn hiệu

branded (adj): có thương hiệu, có nhãn hiệu

Many people think that **branded** products are of better quality than no-name products.

(Nhiều người cho rằng hàng hoá có thương hiệu sẽ chất lượng hơn hàng hoá không có tên tuổi.)

Đáp án: branded

Bài nghe:

Pete: Hey, Amy, how are you doing?

Amy: Hey Pete. I'm OK. I was just thinking about when we leave school. Are you going to apply for university?

Pete: I don't know. I'm still thinking about it.

Amy: Well, what sort of job do you want in the future?

Pete: Hmm, I think I'd like to be a teacher.

Amy: What subject?

Pete: Hmm? Oh, History. It's my best subject by miles.

Amy: Well, if you want to teach you'll definitely need to go to university.

Pete: I know, but I'm not really sure yet. I think I'd like to take a year out and go travelling first.

Amy: Me too, you know I've always wanted to go to China. It's my dream.

Pete: China, cool. It's on my list of places to go!

Amy: Yes, well, I'll have to wait a while. I don't want to take any time off between school and university.

Pete: Why not?

Amy: Well, I want to be a vet. I've always wanted to work with animals. Ever since I can remember. Anyway, it takes six years to qualify. I mean, if I take a year off before I start, I'll be really old before I even finish the course.

Pete: Oh, right, yes, good point. Wow! A vet! That's cool. What subjects do you need to do that? Science, I suppose?

Amy: Yes, that's right. And Maths. That's my weakest subject.

Pete: Oh, you'll be fine.

Amy: Well, maybe. But I'd better get back to my books now, anyway. We've got an exam tomorrow, remember?

Pete: Yes, I remember. I'm on it. See you tomorrow.

Tạm dịch bài nghe:

Pete: Này, Amy, bạn thế nào rồi?

Amy: Chào Pete. Tốt ổn. Tôi chỉ nghĩ về thời điểm chúng ta rời trường. Bạn sẽ nộp đơn vào trường đại học chứ?

Pete: Tôi không biết. Tôi vẫn đang suy nghĩ về việc này.

Amy:Ồ, bạn muốn làm công việc gì trong tương lai?

Pete: Hmm, tôi nghĩ tôi muốn trở thành một giáo viên.

Amy: Môn học gì?

Peter: Hmm? À, Lịch sử. Đó là môn tớ học giỏi nhất.

Amy: Chà, nếu bạn muốn dạy học thì chắc chắn bạn cần phải học đại học.

Pete: Tớ biết, nhưng tớ vẫn chưa thực sự chắc chắn. Tớ nghĩ tớ muốn nghỉ một năm và đi du lịch trước.

Amy: Tớ cũng vậy, bạn biết đấy, tớ luôn muốn đến Trung Quốc. Đó là ước mơ của tớ.

Pete: Trung Quốc hả, tuyệt. Nó nằm trong danh sách những nơi cần đến của tớ!

Amy: Ừ, tớ sẽ phải đợi thêm một thời gian nữa. Tớ không muốn có thời gian nghỉ nào giữa lúc học ở trường học và đại học.

Peter: Tại sao không?

Amy: À, tớ muốn trở thành bác sĩ thú y. Tớ luôn muốn làm việc với động vật. Kể từ lúc tớ có thể nhớ được. Dù sao thì phải mất sáu năm để đủ điều kiện. Ý tớ là, nếu tớ nghỉ một năm trước khi bắt đầu, tớ sẽ thực sự già trước khi kết thúc khóa học.

Pete: Ô, đúng, ý kiến hay. Ô! Một bác sĩ thú y! Điều đó thật tuyệt. Những môn học nào bạn cần để làm việc đó? Khoa học, tớ cho là vậy?

Amy: Ừ, đúng vậy. Và Toán. Đó là môn học yếu nhất của tớ.

Pete: Ô, bạn sẽ ổn thôi.

Amy: Ừ, có thể. Nhưng dù sao thì tớ cũng nên quay lại với những cuốn sách của mình ngay bây giờ. Chúng ta có một bài kiểm tra vào ngày mai, nhớ không?

Pete: Có, tớ nhớ. Tôi đang học rồi. Hẹn gặp bạn ngày mai.

21. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete has made plans for continuing his education after he leaves school.

(Pete đã lên kế hoạch tiếp tục việc học của mình sau khi rời ghế nhà trường.)

Thông tin: Pete: I don't know. I'm still thinking about it.

(Tớ không biết. Tớ vẫn đang suy nghĩ về việc này.)

Chọn F

22. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete thinks he'd like to teach the subject he's best at.

(Pete nghĩ rằng anh ấy muốn dạy môn học mà anh ấy giỏi nhất.)

Thông tin: Pete: Hmm? Oh, History. It's my best subject by miles.

(Hmm? À, Lịch sử. Đó là môn tớ học giỏi nhất.)

Chọn T

23. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Amy does not intend to take a year out after she leaves school.

(Amy không có ý định nghỉ học một năm sau khi rời ghế nhà trường.)

Thông tin: Amy: Yes, well, I'll have to wait a while. I don't want to take any time off between school and university.

(Ừ, tớ sẽ phải đợi thêm một thời gian nữa. Tớ không muốn có thời gian nghỉ nào giữa lúc học ở trường học và đại học.)

Chọn T

24. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Amy knows she will have to study a long time to qualify in her chosen job.

(Amy biết cô ấy sẽ phải học rất lâu mới có thể đủ tư cách làm công việc mà cô ấy đã chọn.)

Thông tin: Amy: Well, I want to be a vet. I've always wanted to work with animals. Ever since I can remember. Anyway, it takes six years to qualify. I mean, if I take a year off before I start, I'll be really old before I even finish the course.

(À, tớ muốn trở thành bác sĩ thú y. Tớ luôn muốn làm việc với động vật. Kể từ lúc tớ có thể nhớ được. Dù sao thì phải mất sáu năm để đủ điều kiện. Ý tớ là, nếu tớ nghỉ một năm trước khi bắt đầu, tớ sẽ thực sự già trước khi kết thúc khóa học.)

Chọn T

25. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Pete thinks that Amy might have problems with her choice of career.

(Pete nghĩ rằng Amy có thể gặp vấn đề với sự lựa chọn nghề nghiệp của mình.)

Thông tin: Pete: Oh, you'll be fine.

(Ồ, bạn sẽ ổn thôi.)

Chọn F

Bài đọc:

No more plastic bags

In 2011 a new law, the first of its kind in the UK, was passed in Wales. Shops were no longer allowed to give away free plastic bags to their customers. Instead, they had to charge a tax of 5p per bag, which was collected and given to charity. The results were amazing – within a year, the demand for supermarket bags fell by about ninety-six percent. The extra charge was enough to make Welsh shoppers change their habits and remember to take their own bags whenever they went shopping.

The tax was the result of a huge campaign, which was supported by a national newspaper, the Daily Mail, as well as various politicians and green campaigners. It is increasingly popular too. When it was introduced, it was supported by about fifty-nine percent of the Welsh population, but after only six months the figure was seventy percent.

There is no doubt that plastic bags are bad news for the environment. Every year in the UK about eighteen billion (18,000,000,000) plastic bags are given away by supermarkets – that’s about 290 bags per person. Most of them end up in landfill sites, where they remain for hundreds of years, polluting the environment. Wildlife is affected too. For example, every year a million seabirds die when they mistake bags floating on the sea for food.

All this is bad enough, but plastic bags damage the environment in other ways too. Before they reach the shops, they have already travelled thousands of miles – most of them are made in China or India and then shipped to countries in Europe, including the UK. Then, when they have been used (for an average of twenty minutes each) and thrown away, they are often shipped back again, because we are running out of space here. The solution to this problem is obvious – stop producing so many plastic bags, and stop giving them away – but shoppers in the UK have been very slow to change their ways. However, the success of the Welsh tax shows that it is possible to change people’s shopping habits. According to researchers from Cardiff University, part of the reason for the popularity of the tax is that the money goes to charity, not the government. Certainly, hundreds of thousands of pounds have been raised since the tax was introduced. The money has gone to a variety of good causes, including local children’s charities and the RSPB (the Royal Society for the Protection of Birds).

It is safe to conclude that the plastic bag tax has brought positive change to Wales.

Tạm dịch:

Không còn túi nhựa

Năm 2011, một luật mới, luật đầu tiên thuộc loại này ở Anh, đã được thông qua ở Wales. Các cửa hàng không còn được phép phát túi nhựa miễn phí cho khách hàng của họ. Thay vào đó, họ phải tính thuế 5p mỗi túi, số tiền này được thu và làm từ thiện. Kết quả thật đáng kinh ngạc - trong vòng một năm, nhu cầu về túi siêu thị đã giảm khoảng 96%. Khoản phụ phí đủ để khiến những người mua sắm xứ Wales thay đổi thói quen và nhớ mang theo túi của mình mỗi khi đi mua sắm.

Loại thuế này là kết quả của một chiến dịch lớn, được hỗ trợ bởi một tờ báo quốc gia, Daily Mail, cũng như nhiều chính trị gia và nhà vận động xanh. Nó cũng ngày càng phổ biến. Khi nó được giới thiệu, nó đã được khoảng 59% dân số xứ Wales ủng hộ, nhưng chỉ sau sáu tháng, con số này đã là 70%.

Không có nghi ngờ rằng túi nhựa là tin xấu cho môi trường. Mỗi năm ở Vương quốc Anh có khoảng mười tám tỷ (18.000.000.000) túi nhựa được các siêu thị phát đi – tức là khoảng 290 túi mỗi người. Hầu hết trong số chúng kết thúc tại các bãi chôn lấp, nơi chúng tồn tại hàng trăm năm, gây ô nhiễm môi trường. Động vật hoang dã cũng bị ảnh hưởng. Ví dụ, mỗi năm có một triệu con chim biển chết khi chúng nhầm những chiếc túi trôi nổi trên biển là thức ăn.

Tất cả những điều này đã đủ tồi tệ, nhưng túi nhựa cũng gây hại cho môi trường theo những cách khác. Trước khi đến các cửa hàng, chúng đã đi hàng nghìn dặm – hầu hết chúng được sản xuất tại Trung Quốc hoặc Ấn Độ và sau đó được vận chuyển đến các nước ở châu Âu, bao gồm cả Vương quốc Anh. Sau đó, khi chúng đã được sử dụng (trung bình 20 phút mỗi cái) và bị vứt đi, chúng thường được vận chuyển trở lại nơi ban đầu vì không còn đủ chỗ cho chúng ở đây.

Giải pháp cho vấn đề này là rõ ràng – ngừng sản xuất quá nhiều túi nhựa và ngừng cho đi – nhưng những người mua sắm ở Anh đã rất chậm thay đổi cách họ mua hàng. Tuy nhiên, thành công của thuế xứ Wales cho thấy có thể thay đổi thói quen mua sắm của người dân. Theo các nhà nghiên cứu từ Đại học Cardiff, một phần lý do cho sự phổ biến của thuế là tiền được dùng cho tổ chức từ thiện chứ không phải chính phủ. Chắc chắn, hàng trăm ngàn bảng Anh đã được huy động kể từ khi thuế được áp dụng. Số tiền này đã được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng, bao gồm các tổ chức từ thiện dành cho trẻ em địa phương và RSPB (Hiệp hội bảo vệ các loài chim Hoàng gia).

Có thể kết luận chắc chắn rằng thuế túi nhựa đã mang lại thay đổi tích cực cho xứ Wales.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong năm 2011, _____.

- A. các cửa hàng ở xứ Wales đã ngừng phát túi nhựa miễn phí
- B. các cửa hàng ở xứ Wales ngừng bán túi nhựa
- C. túi nhựa đã bị coi là bất hợp pháp ở xứ Wales
- D. người mua sắm xứ Wales ngừng sử dụng túi nhựa

Thông tin: Shops were no longer allowed to give away free plastic bags to their customers.

(Các cửa hàng không còn được phép phát túi nhựa miễn phí cho khách hàng của họ.)

Chọn A

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mỗi năm ở Anh 18 tỷ túi nhựa siêu thị _____.

- A. bị chim ăn
- B. được sử dụng
- C. đi đến bãi rác
- D. được mua bởi người mua hàng

Thông tin: Every year in the UK about eighteen billion (18,000,000,000) plastic bags are given away by supermarkets – that’s about 290 bags per person.

(Mỗi năm ở Vương quốc Anh có khoảng mười tám tỷ (18.000.000.000) túi nhựa được các siêu thị phát đi – tức là khoảng 290 túi mỗi người.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hầu hết các túi nhựa ở Anh _____.

- A. được sản xuất tại địa phương
- B. được nhập khẩu từ phần còn lại của Châu Âu
- C. đến từ bên ngoài Châu Âu
- D. được sản xuất ở Châu Âu

Thông tin: Before they reach the shops, they have already travelled thousands of miles – most of them are made in China or India and then shipped to countries in Europe, including the UK.

(Trước khi đến các cửa hàng, chúng đã đi hàng nghìn dặm – hầu hết chúng được sản xuất tại Trung Quốc hoặc Ấn Độ và sau đó được vận chuyển đến các nước ở châu Âu, bao gồm cả Vương quốc Anh.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Loại thuế này phổ biến ở xứ Wales vì số tiền _____.

- A. giúp chính phủ
- B. đi đến Ấn Độ và Trung Quốc
- C. được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng
- D. được trao cho các chính trị gia

Thông tin: The money has gone to a variety of good causes, including local children's charities and the RSPB (the Royal Society for the Protection of Birds).

(Số tiền này đã được chuyển đến nhiều mục đích chính đáng, bao gồm các tổ chức từ thiện dành cho trẻ em địa phương và RSPB (Hiệp hội bảo vệ các loài chim Hoàng gia).)

Chọn C

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong bài viết này, tác giả cho thấy _____.

- A không có ý kiến
- B. thiện cảm với người mua hàng
- C. tán thành thuế
- D. hỗ trợ cho siêu thị

Thông tin: It is safe to conclude that the plastic bag tax has brought positive change to Wales.

(Có thể kết luận chắc chắn rằng thuế tui nhưa đã mang lại thay đổi tích cực cho xứ Wales.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2: If + S + V_{ed}/ tra cột 2, S + would/ could/ might + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện trái với hiện tại, dẫn đến 1 kết quả trái với hiện tại

Đáp án: **I would be grateful if you could send me a refund for the product.**

(Tôi sẽ biết ơn nếu bạn có thể gửi cho tôi khoản tiền hoàn lại cho sản phẩm.)

32.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “exotic places” (những nơi kỳ lạ) => danh từ chỉ vật

Đại từ quan hệ “that” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ

Thì hiện tại hoàn thành: S số nhiều + have + never + P2

Diễn tả kinh nghiệm

Đáp án: **These are exotic places that most tourists have never visited before.**

(Đây là những nơi kỳ lạ mà hầu hết khách du lịch chưa từng đến thăm trước đây.)

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S số ít + finds + something + adj: Ai đó thấy cái gì làm sao

Cấu trúc: S + V + so + S + V: vì vậy ... (chỉ kết quả)

Đáp án: **At school, Mai finds it difficult to concentrate so she always struggles with her homework.**

(Ở trường, Mai khó tập trung nên luôn vật lộn với bài tập về nhà.)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn: S + V_{ed}/ tra cột 2

Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ

cấu trúc: enquire about something: hỏi về cái gì

Đáp án: **I wrote a letter to enquire about a workshop this morning.**

(Tôi đã viết một lá thư để hỏi về một hội thảo sáng nay.)

35.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Danh từ “people” (mọi người) => danh từ chỉ người

Đại từ quan hệ “who” thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ

Thì hiện tại đơn: S số nhiều + V nguyên thể

Diễn tả việc làm thường xuyên

Đáp án: **People who go to this temple usually offer incense and flowers to pay respect to Hung King.**

(Những người đến ngôi đền này thường dâng hương và hoa để tỏ lòng thành kính với Vua Hùng.)

36.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật: S + said + (that) + S + V lùi thì

Lùi thì: quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + P2

Đổi đại từ “I” => “she”, “this morning” => “that morning”

Hoa said, ‘I got up very early this morning to go on a hiking trip.’

(Hoa nói, ‘Sáng nay tôi dậy rất sớm để đi bộ đường dài.’)

Đáp án: **Hoa said she had got up very early that morning to go on a hiking trip.**

(Hoa nói cô ấy đã dậy rất sớm sáng hôm đó để đi bộ đường dài.)

37.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Câu tường thuật câu hỏi có từ để hỏi: S + wanted to know + từ để hỏi + S + V lùi thì

Lùi thì: quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + P2

Đổi đại từ “you” => “his friend”, “last weekend” => “the weekend before”

Quan asked his friend, ‘Where did you visit last weekend?’

(Quan hỏi bạn của anh ấy: ‘Cuối tuần rồi bạn đi đâu?’)

Đáp án: **Quan wanted to know where his friend had visited the week before.**

(Quan muốn biết tuần trước bạn mình đã đến thăm nơi nào.)

38.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Câu bị động thì hiện tại đơn: S số ít + is + P2

They grow the sugar cane in three different regions.

(Họ trồng mía ở ba vùng khác nhau.)

Đáp án: **The sugar cane is grown in three different regions.**

(Mía được trồng ở ba vùng khác nhau.)

39.

Kiến thức: Câu mệnh đề quan hệ**Giải thích:**Danh từ “this book” (*cuốn sách này*) => danh từ chỉ vật

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm chủ ngữ

She loves reading this book. It is about the life of a homeless man.

*(Cô ấy thích đọc cuốn sách này. Đó là về cuộc sống của một người đàn ông vô gia cư.)*Đáp án: **She loves reading this book which is about the life of a homeless man.***(Cô ấy thích đọc cuốn sách này nó nói về cuộc sống của một người đàn ông vô gia cư.)*

40.

Kiến thức: Câu bị động**Giải thích:**

Câu bị động thì hiện tại đơn: S số ít + is + not + P2

Tourists don't visit this destination very often.

*(Khách du lịch không thường xuyên ghé thăm điểm đến này.)*Đáp án: **This destination is not visited very often.***(Điểm đến này không được ghé thăm thường xuyên.)*